

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn tại Văn bản số 157/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

a) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục I đính kèm).

b) Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục II đính kèm).

c) Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục III đính kèm).

đ) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục IV đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

3. Chịu trách nhiệm triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.605,76	28.605,76	1.462,78	1.280,89	582,38	1.089,27	1.069,66	755,80	293,95	123,56	232,18	4.999,89	143,00	2.613,35	1.495,06	4.023,47	1.215,32	362,14	6.863,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.398,00	13.584,30	285,00	442,23	80,05	269,78	4,62	343,24		31,22	39,12	3.336,73		1.802,68	114,40	505,76	44,32	264,87	6.020,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	700,00	624,65	213,72	59,12		19,85						131,08		0,30		0,41			200,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		422,04	198,48	58,90		1,77						26,43		0,04					136,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		202,62	15,24	0,21		18,09						104,65		0,26		0,41			63,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		531,98	28,20	150,52	0,34	0,87		4,31				140,33		21,77	4,60	5,44	0,33	0,11	175,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.422,76	0,02	1,51	59,07	71,37	0,67	43,33		31,21	39,12	208,06		6,36	109,81	484,05	43,98	75,15	249,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.790,00	1.770,58												1.770,58					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,00	6.425,00	29,10	230,07	0,00	125,44		295,60		0,00		2.474,41						189,61	3.080,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.763,00	2.715,68				51,23						375,29		3,37					2.285,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		6,67																	6,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		53,51	10,15	0,00	20,64	0,94	3,94					1,60		0,31		15,86	0,02		0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		40,14	3,81	1,01		0,08						5,95							29,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.982,00	13.648,94	1.171,51	810,64	494,61	818,02	770,89	412,08	292,97	90,98	192,68	1.659,44	143,00	790,35	736,90	3.289,83	1.059,18	73,47	842,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		275,74													59,50	79,50	48,01	14,67	74,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		2.383,46	395,06	364,19	132,07	321,60	43,78	168,87	62,46	52,09	60,95	203,29	40,80	90,79	75,05	372,42			0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		29,35	0,91	7,45	0,32	0,14	1,04	1,00	3,91	0,72	9,17	0,63	0,41	0,85	0,61	1,08	0,41	0,19	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	418,00	366,39		1,80	0,15	9,91	44,60	8,18	2,10	0,50	1,38	264,40	9,95	3,50	1,48		0,02	18,42	
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00	47,51	0,05	1,12	2,58	4,96	0,08	0,85	0,53	0,02	5,93	20,48	1,12	0,04	0,10	6,68	0,33	0,03	2,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		378,85	17,32	63,43	4,51	29,32	7,17	11,57	12,11	2,91	14,59	77,62	18,06	49,17	8,60	53,49	1,52	1,24	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	84,00	62,36	0,64	2,19	0,47	8,91	0,40	3,48	0,15	0,03	2,28	12,60				29,39		0,28	1,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,59	3,21									3,88		3,50					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,00	76,26	1,56	9,32	0,12	9,98	2,10	1,20	0,40	0,05	7,19	0,20	0,59	35,75	0,92	6,57	0,10	0,07	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167,00	167,54	11,83	45,36	3,90	10,03	4,34	5,93	6,38	2,84	4,78	29,01	16,12	2,90	4,60	15,40	0,61	0,37	3,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngõ Mây	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	42,45		2,17		0,34			3,80			31,50			3,08	0,39	0,81		0,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		5,12												5,12					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		14,52	0,08	4,39	0,02	0,06	0,34	0,97	1,39		0,35	0,44	1,35	1,90		1,74		0,52	0,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		4.916,81	160,34	44,60	55,43	198,27	57,80	31,63	20,39	9,63	5,00	636,41	23,40	500,55	441,78	1.322,38	981,38	25,02	402,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308,00	1.307,84				170,11						90,55				829,97			217,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		92,94	1,76									91,18							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2.728,30	155,39	13,09	54,46	19,84	20,81	28,64	20,27	9,62	5,00	1,94	23,40	498,77	415,41	462,39	973,71	25,02	0,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		321,74	3,20	31,51	0,97	8,32	37,00	2,99	0,13	0,01		138,88		1,78	26,37	30,03	7,68		32,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		465,99										313,85							152,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.547,28	340,15	204,44	159,73	185,42	126,26	137,49	55,51	22,47	91,16	256,03	49,26	125,83	120,39	433,36	21,27	11,95	206,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.547,00	1.712,32	238,24	124,44	92,23	132,02	122,79	84,71	46,56	21,45	59,40	222,34	31,65	94,23	83,05	217,15	19,57	8,82	113,67
2.8.1	Đất công trình thủy lợi	DTL		140,73	33,40	31,93	8,81	9,73		4,22		0,15	0,11	17,70		11,44	1,02	2,20	0,96	1,38	17,69
2.8.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,00	2,60			0,52	0,64	1,09		0,33									0,02	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	75,00	81,26	11,36			4,62						2,51			0,12	1,70	0,30	0,68	59,97
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	150,00	127,54	2,69	2,03	0,13	17,44	0,55	0,56	0,42			2,14		3,72	1,26	96,48		0,12	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	2,14	0,02	0,05	0,02			0,31	0,29		0,98	0,04		0,08	0,22	0,05	0,01	0,01	0,06
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		12,61	1,67	1,45	1,22	0,82	0,22	0,70	1,72	0,57	0,37	0,93	0,13	0,44	0,21	1,36	0,19	0,03	0,57
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		468,08	52,77	44,54	56,81	20,16	1,61	46,98	6,19	0,30	30,30	10,36	17,47	15,92	34,52	114,42	0,24	0,90	14,61
2.9	Đất tôn giáo	TON		36,62	3,05	2,34	1,83	3,20	4,11	0,21	2,37	2,13	0,93	4,12		2,44	2,79	1,08	2,10	0,27	3,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,00	0,90	1,33	0,25	0,24	0,12		0,03		0,15	1,62		0,19	0,55	0,18	0,24	0,07	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		268,53	24,74	25,53	5,21	6,04	0,10	10,50		0,50	0,00	127,07		12,70	18,46	2,39	3,26	1,62	30,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.386,35	228,99	94,43	132,53	58,41	485,83	41,79	133,57		3,39	67,56		4,29	7,39	1.016,43	0,63		111,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		898,01	23,82	50,16	81,33	18,61	485,40	41,40	133,57		3,39	25,92		0,24		0,19			33,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.488,34	205,16	44,26	51,20	39,80	0,42	0,39				41,63		4,05	7,39	1.016,24	0,63		77,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,06				0,51						0,22			0,20	0,83			4,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.225,00	1.372,51	6,28	28,02	7,72	1,47	294,15	0,48	0,98	1,37	0,38	3,72		20,32	643,76	227,88	111,82	23,80	0,36

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhon Binh	Phường Nhon Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhon Lý	Xã Nhon Hội	Xã Nhon Hải	Xã Nhon Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,36	-	0,05	1,02	2,87	-	0,44	-	-	-	-	0,07	-	-	0,40	-	-	0,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,021	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,20	-	-	-	0,03	-	0,04	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,92	15,31	1,52	74,79	14,02	0,71	6,67	11,89	0,64	1,01	45,25	-	-	-	-	688,02	0,34	0,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	643,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	643,94	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,55	-	-	69,31	-	-	-	-	-	-	8,24	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,29	-	0,91	4,01	5,10	0,71	1,63	0,15	0,64	1,01	36,72	-	-	-	-	44,08	0,34	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,39	6,63	0,61	1,47	8,92	-	5,04	11,74	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	0,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,75	8,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	210,14	21,75	12,33	35,49	30,82	26,15	4,21	2,79	-	0,20	47,09	0,04	-	-	3,95	16,21	0,67	8,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,01	19,86	9,76	26,97	21,82	8,86	3,43	2,56	-	-	41,14	0,04	-	-	3,70	16,03	0,67	5,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,09	1,85	2,55	4,11	8,68	0,40	0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	1,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																	
2.8.5	Đất cỏ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	-	0,02	0,01	0,02	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,11	-	-	0,37	-	0,57	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,03

[illegible]

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục IV¹

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]